

Chi tiết mã HS 7213.99.90

Mã HS	7213.99.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 19:31:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72139990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11258
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY)	0% (trừ ID, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	15 (-MY, TH)	15% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10574
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10525
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10525
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10525
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10525
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10525
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10525
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10577
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10577
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10577
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10577
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10577
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10578
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10578
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10578
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10578
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10578
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10578
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10579
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10531
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10537
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10537
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10537
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10537
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10537
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10537
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10564
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10564
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10564
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10564
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10564
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10564
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10615
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10615
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10615
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10615
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10615
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10600
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10600
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10600
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10600
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10600
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10600
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10600
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10600
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10600
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10600
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10600
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10600
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10617
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10617
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10617
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10617
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10617
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10617
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10616
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10616
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10616
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10616
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10616
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10616
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10563

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10563
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10563
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10563
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10563
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10563
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10563
RCEP A	2022	2022	3	RCEPT-A!D10600
RCEP A	2023	2023	3	RCEPT-A!E10600
RCEP A	2024	2024	3	RCEPT-A!F10600
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G10600
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H10600
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I10600
RCEP B	2022	2022	3	B!D10600
RCEP B	2023	2023	3	B!E10600
RCEP B	2024	2024	3	B!F10600
RCEP B	2025	2025	3	B!G10600
RCEP B	2026	2026	3	B!H10600
RCEP B	2027	2027	3	B!I10600
RCEP C	2022	2022	3	C!D10600
RCEP C	2023	2023	3	C!E10600
RCEP C	2024	2024	3	C!F10600
RCEP C	2025	2025	3	C!G10600
RCEP C	2026	2026	3	C!H10600
RCEP C	2027	2027	3	C!I10600
RCEP D	2022	2022	3	D!D10599
RCEP D	2023	2023	3	D!E10599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	3	D!F10599
RCEP D	2025	2025	3	D!G10599
RCEP D	2026	2026	3	D!H10599
RCEP D	2027	2027	3	D!I10599
RCEP E	2022	2022	3	E!D10603
RCEP E	2023	2023	3	E!E10603
RCEP E	2024	2024	3	E!F10603
RCEP E	2025	2025	3	E!G10603
RCEP E	2026	2026	3	E!H10603
RCEP E	2027	2027	3	E!I10603
RCEP F	2022	2022	3	F!D10600
RCEP F	2023	2023	3	F!E10600
RCEP F	2024	2024	3	F!F10600
RCEP F	2025	2025	3	F!G10600
RCEP F	2026	2026	3	F!H10600
RCEP F	2027	2027	3	F!I10600
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9806
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9806
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9806
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9806

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7213.99 có 3 dòng thuế; dòng 7213.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7213.99.10 Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN); 7213.99.20 Thép cốt bê tông	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7213.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9839.20.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7213.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7213.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn
--------	-------	------------------------------	--	--	---------------	--	---------------------------------------

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.